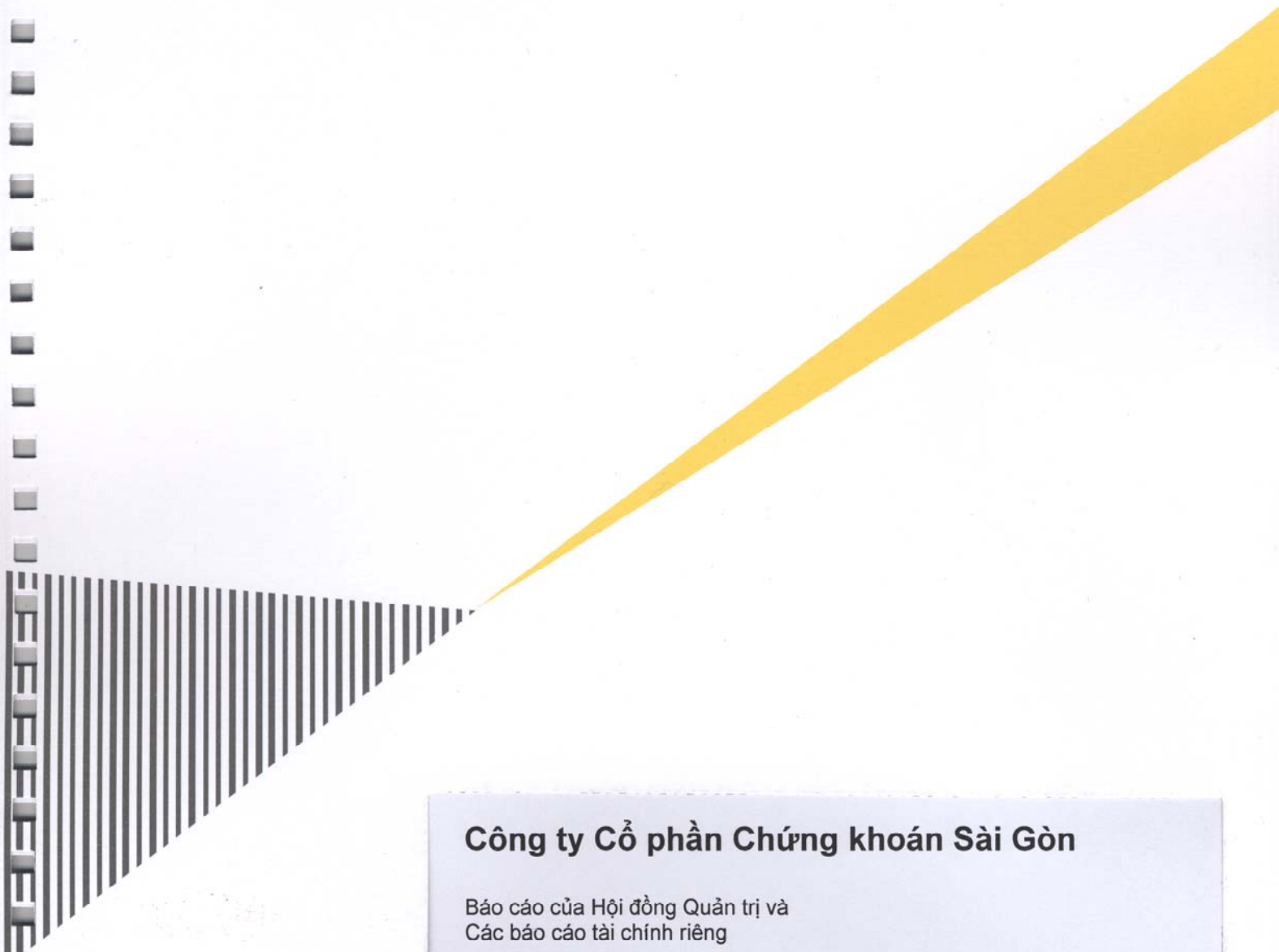




Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	13 - 48

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nha Trang và Quảng Ninh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp là Công ty Quốc tế SSI.

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản. Thời gian hoạt động là 31 năm	360 tỷ đồng Việt Nam	80%
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và: Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Thời gian hoạt động là 30 năm.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận thuần sau thuế	670.615.704.717	762.989.550.080
Cổ tức đã trả trong năm	328.127.562.750	595.560.000
Cổ tức công bố trong năm nhưng chưa trả tại thời điểm cuối năm	678.172.950	153.322.201.000
Cổ tức công bố năm trước nhưng chưa trả tại thời điểm cuối năm	1.102.774.300	1.030.438.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối vào cuối năm	1.340.425.124.022	1.008.815.735.437

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Ngày 30 tháng 1 năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 2.222.240 trái phiếu SSICB0306 thành cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ 1:10, tăng vốn điều lệ thêm 222.224.000.000 đồng Việt Nam và trả lãi cho số trái phiếu này. Đây là lần chuyển đổi cuối cùng của số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành từ năm 2006.

Ngày 26 tháng 3 năm 2010, Công ty đã phát hành 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB 2010 mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu với lãi suất 4%/năm. Thời gian chuyển đổi là 12 tháng kể từ ngày phát hành hoặc có thể sớm hơn tùy theo quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Ngày 29 tháng 3 năm 2010 là ngày đăng ký cuối cùng để phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, vốn điều lệ của Công ty sau lần phát hành cổ phiếu thưởng này là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Ngày 20 tháng 6 năm 2010, Công ty đã tham gia góp vốn vào Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) với tổng số vốn góp là 288 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 80% tổng số vốn điều lệ của Quỹ. Đây là quỹ đầu tư chứng khoán thành viên do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và Công ty TNHH Nguyễn Duy Hưng tham gia góp vốn, Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM) làm đại diện huy động vốn và làm công ty quản lý của Quỹ. Thời gian hoạt động của quỹ là 31 năm. Hoạt động chính của quỹ là đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản.

Trong năm 2010, Quỹ Đầu tư Thành viên SSI đã góp vốn đầu tư vào Công ty Quốc tế SSI với tổng vốn góp là 2.000.000 đô la Mỹ, sở hữu 100% tổng số vốn của công ty này. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn sở hữu gián tiếp Công ty Quốc tế SSI với tỷ lệ sở hữu là 80%. Thời gian hoạt động của Công ty Quốc tế SSI là 30 năm. Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư là đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.

Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ của Quỹ Tầm nhìn SSI từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore, theo đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã sở hữu được 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ đầu tư này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Bà Đàm Bích Thuỷ	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 8 tháng 4 năm 2006
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60755007/14721203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính riêng") được trình bày từ trang 6 đến trang 48. Việc lập các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 3 năm 2011



Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.761.989.579.495	4.452.686.415.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.337.794.746.307	2.553.389.171.951
111	1. Tiền		1.010.794.746.307	1.823.389.171.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.327.000.000.000	730.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.965.747.480.411	1.076.047.202.026
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.059.001.530.699	1.150.867.843.477
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.2	(93.254.050.288)	(74.820.641.451)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.442.610.446.961	816.519.231.762
131	1. Phải thu của khách hàng		700.598.323.510	462.089.440.403
132	2. Trả trước cho người bán		5.381.629.435	5.885.406.051
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		12.115.851	54.495.327.058
138	4. Các khoản phải thu khác		870.335.563.768	299.887.486.641
139	5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư ngắn hạn		(133.717.185.603)	(5.838.428.391)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	15.836.905.816	6.730.809.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.399.392.597	4.335.919.919
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.437.513.219	2.394.889.852
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.759.673.771.299	2.440.441.029.301
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	57.816.947.745	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		57.897.947.745	-
219	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn		(81.000.000)	-
220	II. Tài sản cố định		179.143.794.412	162.716.610.964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.899.034.980	33.239.640.866
222	Nguyên giá		87.848.407.698	67.596.703.724
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.949.372.718)	(34.357.062.858)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	128.610.530.264	128.533.093.098
228	Nguyên giá		145.381.684.984	137.972.382.591
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.771.154.720)	(9.439.289.493)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		10.634.229.168	943.877.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.461.608.420.355	2.242.331.573.007
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	318.000.000.000	30.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	595.496.200.557	485.000.000.000
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	14	1.426.230.711.957	1.635.996.635.108
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.426.230.711.957	1.635.996.635.108
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	15	226.171.390.000	126.393.890.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	16	(104.289.882.159)	(35.058.952.101)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		61.104.608.787	35.392.845.330
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	30.696.711.905	6.273.425.927
262	2. Tài sản thuê TNDN hoãn lại	34	13.168.016.500	13.893.705.621
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	18	10.389.932.650	8.389.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.849.947.732	6.835.781.132
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.521.663.350.794	6.893.127.444.811

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Số trình bày lại (*)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.121.040.537.552	2.115.343.917.748
310	I. Nợ ngắn hạn		3.104.445.008.856	1.876.129.491.052
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	2.000.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán		6.143.838.280	594.694.015
313	3. Người mua trả tiền trước	20	50.113.308.000	2.229.777.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	23.639.720.580	40.405.031.753
315	5. Phải trả người lao động		24.348.181	-
316	6. Chi phí phải trả	22	74.517.718.277	33.925.154.082
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	825.177.542.510	1.452.544.964.388
321	8. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	24	4.261.464.657	157.993.026.898
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		2.398.853.100	3.269.421.100
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	69.431.253.766	30.646.720.748
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	48.736.961.505	154.520.700.568
330	II. Nợ dài hạn		16.595.528.696	239.214.426.696
333	1. Phải trả dài hạn khác	27	13.000.000.000	13.000.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	28	-	222.224.000.000
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.595.528.696	3.990.426.696
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	5.400.622.813.242	4.777.783.527.063
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.400.622.813.242	4.777.783.527.063
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.511.117.420.000	1.533.334.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	2.095.966.265.902
414	3. Cổ phiếu quỹ		(12.365.677.000)	(449.664.524)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		220.524.469.842	140.116.480.248
420	5. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		1.340.425.124.022	1.008.815.735.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.521.663.350.794	6.893.127.444.811

(*) Số trình bày lại liên quan đến việc phân loại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Nợ phải trả. (Xem thuyết minh 2.5 và 25).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	11.820.316.310.000	7.337.135.000.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	9.076.671.230.000	5.860.423.890.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	765.510.730.000	887.204.350.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.943.224.410.000	4.042.599.460.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.367.936.090.000	930.620.080.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	2.100.775.920.000	592.490.970.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	5.000.000.000	15.166.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	2.074.807.380.000	545.295.080.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	20.968.540.000	32.029.890.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	378.700.390.000	625.912.680.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	378.700.390.000	625.912.680.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	246.968.100.000	243.940.700.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	91.296.100.000	16.542.700.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	150.535.200.000	220.938.500.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	5.136.800.000	6.459.500.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	17.200.670.000	14.366.760.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	16.716.960.000	11.597.360.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	483.710.000	2.769.400.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	191.936.160.000	85.362.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	190.637.660.000	85.124.510.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	11.347.210.000	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	173.917.160.000	85.124.510.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.373.290.000	-
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	522.900.000	50.000.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	522.900.000	50.000.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	309.600.000	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	466.000.000	188.000.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	466.000.000	188.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	12.012.252.470.000	7.422.497.510.000

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	30	1.486.693.265.042	1.133.451.687.284
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		176.043.714.129	196.203.846.337
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		727.650.936.168	704.990.066.231
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		13.140.023.320	9.236.390.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		108.242.078.334	50.301.749.737
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.421.084.957	1.756.798.538
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		811.533.701	666.456.491
01.9	- Doanh thu khác		458.383.894.433	170.296.379.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	250.000.000	31.888.000
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	30	1.486.443.265.042	1.133.419.799.284
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	31	613.375.692.675	218.372.191.137
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		397.751.596.568	418.848.907.516
	Chi phí/ (thu nhập hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		215.624.096.107	(200.476.716.379)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		873.067.572.367	915.047.608.147
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	11.145.589.606	6.261.966.451
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		861.921.982.761	908.785.641.696
31	8. Thu nhập khác	33	5.826.330.656	137.062.842
32	9. Chi phí khác	33	5.638.799.981	103.548.166
40	10. Lợi nhuận khác	33	187.530.675	33.514.676
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		862.109.513.436	908.819.156.372
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	190.059.706.619	159.723.311.913
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	1.434.102.100	(13.893.705.621)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		670.615.704.717	762.989.550.080

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 39 là một phần của báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		862.109.513.436	908.819.156.372
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(254.641.889.063)	(520.016.277.745)
02	Khấu hao tài sản cố định		21.609.545.379	18.716.980.970
03	Các khoản lập dự phòng		215.624.096.107	(200.476.716.379)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi lỗ hoạt động đầu tư		(556.653.328.773)	(371.391.481.672)
06	Chi phí lãi vay		64.777.798.224	33.134.939.336
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		607.467.624.373	388.802.878.627
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(687.329.264.142)	(531.372.323.827)
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(1.207.906.296.852)	(948.205.475.039)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(686.906.281.710)	876.921.905.728
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(33.486.758.656)	(684.888.508)
13	Tiền lãi vay đã trả		(30.372.378.398)	(53.544.458.821)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.729.975.369)	(124.005.717.940)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.900.000	2.478.260.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(41.881.240.175)	(56.243.253.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.294.123.670.929)	(445.853.073.210)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(35.223.437.132)	(21.598.623.229)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.953.545.455	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(271.058.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.808.931.503	771.400.569.457
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(927.234.501.370)	(559.973.396.888)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.164.542.233.334	1.113.948.753.107
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		180.621.451.245	263.923.331.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		408.468.223.035	1.296.642.134.137

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

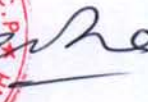
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		963.585.000	219.606.045.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.775.000.000)	(31.940.761.891)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.000.000.000.000	110.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(110.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(328.127.562.750)	(595.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.670.061.022.250	187.069.723.109
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(215.594.425.644)	1.037.858.784.036
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.553.389.171.951	1.515.530.387.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.337.794.746.307	2.553.389.171.951

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và Quảng Ninh.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.511.117.420.000 đồng Việt Nam.

Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ như sau:

<i>Vốn tăng lên (đồng Việt Nam)</i>	<i>Được chấp thuận theo</i>	<i>Ngày</i>
1.755.558.710.000	Giấy phép điều chỉnh số 305/UBCK-GP	3 tháng 3 năm 2010
3.511.117.420.000	Giấy phép điều chỉnh số 322/UBCK-GP	18 tháng 5 năm 2010

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Akihiko Kanamura	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Ngô Văn Diễm	Ủy viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Ông Mark David Whelan	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2010
Bà Đàm Bích Thủy	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Yuichi Akai	Ủy viên	Được bầu ngày 28 tháng 4 năm 2010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu ngày 1 tháng 11 năm 1999 Được bầu lại ngày 8 tháng 4 năm 2006
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu ngày 26 tháng 3 năm 2005 Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu ngày 21 tháng 4 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2000 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và hai (02) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba (03) chi nhánh tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu, một (01) chi nhánh tại Nha Trang và một (01) chi nhánh tại Quảng Ninh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	360 tỷ đồng Việt Nam	80%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn đầu tư tối đa	% sở hữu
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

Đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI

Năm 2007, Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700.000.000.000 đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007. Trong năm, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore, theo đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã sở hữu được 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 501 người (năm 2009 là 399 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Công ty. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Công ty và các công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - *Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 *Thay đổi chính sách kế toán*

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu;
- ▶ Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trên Nợ phải trả.

Ngoài ra, trong năm Công ty cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Ngoài việc phân loại lại Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3.8 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Danh sách các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</u>
Tiền mặt	297.644.864	269.712.784
Tiền gửi ngân hàng	1.010.497.101.443	1.823.119.459.167
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng	20.432.178.259	114.351.866.240
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	990.064.923.184	1.708.767.592.927
Các khoản tương đương tiền	1.327.000.000.000	730.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.327.000.000.000	730.000.000.000
	<u>2.337.794.746.307</u>	<u>2.553.389.171.951</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
1. Cửa Công ty chứng khoán	159.919.088	6.777.550.478.387
Cổ phiếu	135.606.753	4.773.290.113.387
Trái phiếu	19.428.875	1.915.863.534.000
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	4.883.460	88.396.831.000
2. Cửa nhà đầu tư	2.484.499.196	86.279.501.190.092
Cổ phiếu	2.424.241.286	83.885.600.854.202
Trái phiếu	14.686.670	1.937.795.841.890
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	45.571.240	456.104.494.000
	2.644.418.284	93.057.051.668.479

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

6.1 Đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chứng khoán thương mại	1.345.571.530.699	1.070.867.843.477
Đầu tư ngắn hạn khác	713.430.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	713.430.000.000	80.000.000.000
	2.059.001.530.699	1.150.867.843.477

Chứng khoán thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	601.050.328.701	634.387.674.784
Cổ phiếu chưa niêm yết	571.005.729.998	136.480.168.693
Trái phiếu, kỳ phiếu các loại	173.515.472.000	300.000.000.000
	1.345.571.530.699	1.070.867.843.477

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Cổ phiếu niêm yết	85.244.550.577	45.345.626.683
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.009.499.711	29.475.014.768
	93.254.050.288	74.820.641.451

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	700.598.323.510	462.089.440.403
<i>Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư</i>	38.485.273.958	136.470.715.606
<i>Phải thu khách hàng về hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán</i>	657.874.361.876	322.681.414.013
<i>Phải thu phí tư vấn</i>	1.697.000.000	1.454.685.890
<i>Phải thu khác</i>	2.541.687.676	1.482.624.894
2. Ứng trước cho người bán	5.381.629.435	5.885.406.051
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	12.115.851	54.495.327.058
<i>Phải thu của Sở Giao dịch Chứng khoán</i>	-	53.000.000.000
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	12.115.851	1.495.327.058
4. Phải thu khác	870.335.563.768	299.887.486.641
<i>Lãi tiền gửi</i>	33.168.184.771	2.931.066.666
<i>Vốn ủy thác đầu tư</i>	534.319.359.000	200.000.000.000
<i>Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)</i>	47.166.995.112	42.941.825.174
<i>Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	4.892.544.000	19.892.544.000
<i>Phải thu lợi nhuận tích lũy của công ty con</i>	20.000.000.000	31.560.377.045
<i>Phải thu tiền lãi hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn</i>	17.455.827.881	-
<i>Phải thu công ty con tiền ứng trước ủy thác đầu tư (*)</i>	200.052.100.000	-
<i>Phải thu phí từ hoạt động dịch vụ tài chính</i>	5.901.299.761	-
<i>Phải thu khách hàng về phí dịch vụ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán</i>	5.246.949.952	-
<i>Phải thu khác</i>	2.132.303.291	2.561.673.756
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư ngắn hạn	(133.717.185.603)	(5.838.428.391)
	1.442.610.446.961	816.519.231.762

(*) Phải thu công ty con tiền ứng trước ủy thác đầu tư thể hiện số tiền đã chuyển cho Công ty Quản lý Quỹ (SSIAM) tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 để thực hiện giao dịch chuyển giao danh mục ủy thác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	1.883.796.219	2.063.889.852
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.399.392.597	4.335.919.919
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	553.717.000	331.000.000
	15.836.905.816	6.730.809.771

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Vốn ủy thác đầu tư dài hạn	55.990.000.000	-
Lãi hợp đồng ủy thác đầu tư dài hạn	1.907.947.745	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	(81.000.000)	-
	57.816.947.745	-

Ngày 15 tháng 1 năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM) để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và quản lý số vốn đầu tư trong suốt thời hạn của hợp đồng này. Vốn đầu tư ban đầu là 40.990.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn hợp đồng được xác định kể từ ngày ký và kết thúc năm 2016. Thời hạn của hợp đồng có thể được gia hạn tùy thuộc vào thỏa thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng vốn đầu tư của Công ty là 55.990.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.609.391.520	51.107.050.301	13.817.726.903	62.535.000	67.596.703.724
Tăng trong kỳ	-	17.786.233.424	3.058.089.500	-	20.844.322.924
<i>Mua mới</i>	-	17.786.233.424	3.058.089.500	-	20.844.322.924
Giảm trong kỳ	-	(592.618.950)	-	-	(592.618.950)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(592.618.950)	-	-	(592.618.950)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.609.391.520	68.300.664.775	16.875.816.403	62.535.000	87.848.407.698
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	405.842.321	27.699.580.593	6.204.038.703	47.601.241	34.357.062.858
Tăng trong kỳ	449.269.148	11.256.637.619	2.556.839.628	14.933.759	14.277.680.154
<i>Khấu hao</i>	449.269.148	11.256.637.619	2.556.839.628	14.933.759	14.277.680.154
Giảm trong kỳ	-	(685.370.294)	-	-	(685.370.294)
<i>Bán thanh lý</i>	-	(685.370.294)	-	-	(685.370.294)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	855.111.469	38.270.847.918	8.760.878.331	62.535.000	47.949.372.718
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.203.549.199	23.407.469.708	7.613.688.200	14.933.759	33.239.640.866
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.754.280.051	30.029.816.857	8.114.938.072	-	39.899.034.980

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i>	<i>Tài sản vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	21.801.229.503	114.481.726.400	1.689.426.688	137.972.382.591
Tăng trong kỳ	12.219.470.793	-	-	12.219.470.793
<i>Mua mới</i>	12.219.470.793	-	-	12.219.470.793
Giảm trong kỳ	-	(4.810.168.400)	-	(4.810.168.400)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	34.020.700.296	109.671.558.000	1.689.426.688	145.381.684.984
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	8.096.529.924	-	1.342.759.569	9.439.289.493
Tăng trong kỳ	7.163.526.292	-	168.338.935	7.331.865.227
<i>Khấu hao</i>	7.163.526.292	-	168.338.935	7.331.865.227
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	15.260.056.216	-	1.511.098.504	16.771.154.720
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2010	13.704.699.579	114.481.726.400	346.667.119	128.533.093.098
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	18.760.644.080	109.671.558.000	178.328.184	128.610.530.264

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	% sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	30.000.000.000	30.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	288.000.000.000	-	80%
	318.000.000.000	30.000.000.000	

Các khoản đầu tư gián tiếp vào công ty con thông qua một công ty con khác không thể hiện trên báo cáo này.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Tổng vốn góp của đơn vị nhận đầu tư VNĐ	Biến động trong năm	% sở hữu	VNĐ
Quỹ Tầm nhìn SSI	1.700.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Giá trị chứng chỉ quỹ mua thêm trong năm	28,53%	485.000.000.000 110.496.200.557
		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	37,94%	595.496.200.557

Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Trong năm 2010, Công ty đã mua thêm 16 triệu chứng chỉ quỹ từ Credit Suisse AG chi nhánh Singapore. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã sở hữu 37,94% tổng giá trị vốn góp của Quỹ. Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm và có khả năng gia hạn thêm 2 năm nữa, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.

Giá trị khoản đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI được thể hiện theo giá gốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ Tầm nhìn SSI do giá trị tài sản ròng của khoản đầu tư này thấp hơn giá trị ghi sổ, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
Trái phiếu	682.424.100.095	703.023.732.968
- Niêm yết	421.311.977.898	441.911.610.771
- Chưa niêm yết	261.112.122.197	261.112.122.197
Cổ phiếu	743.806.611.862	932.972.902.140
- Niêm yết	638.640.077.926	767.170.400.621
- Chưa niêm yết	105.166.533.936	165.802.501.519
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	1.426.230.711.957	1.635.996.635.108

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	% sở hữu của công ty %	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	9,98%	201.171.400.000	101.393.900.000
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	10%	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	14,99%	14.999.990.000	14.999.990.000
		226.171.390.000	126.393.890.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Xăng dầu Petrolimex, tiền thân là Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười, một ngân hàng TMCP nông thôn thành lập năm 1993. Năm 2006, khi ngân hàng này thực hiện tăng vốn cho mục đích chuyển đổi sang mô hình ngân hàng TMCP đô thị, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn đã góp vốn vào ngân hàng với tư cách cổ đông chiến lược và có một đại diện trong Hội đồng Quản trị của ngân hàng. Hoạt động chính của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt Nam. Trong năm, Công ty thực hiện góp thêm 99.777.500.000 đồng vào Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex trong đợt tăng vốn năm 2010 của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi mua thêm không thay đổi, và là 9,98%.

Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.

Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hiện tại, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn cũng đồng thời là chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	73.749.181.602	35.058.952.101
Cổ phiếu niêm yết	61.649.284.780	8.959.144.379
Cổ phiếu chưa niêm yết	12.099.896.822	26.099.807.722
Đầu tư vào công ty liên kết	30.540.700.557	-
	104.289.882.159	35.058.952.101

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chi phí tư vấn trả trước	21.949.061.192	-
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	8.747.650.713	6.273.425.927
	30.696.711.905	6.273.425.927

18. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	9.120.436.954	8.087.814.535
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696	302.118.115
	10.389.932.650	8.389.932.650

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	2.000.000.000.000	-
	2.000.000.000.000	-

Nợ ngắn hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 phản ánh giá trị của 2.000.000 trái phiếu chuyển đổi SSICB 2010 được Công ty phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2010. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên Trái phiếu	Ngày phát hành	Mệnh giá (VNĐ)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Tổng giá trị VNĐ
SSICB 2010	26/3/2010	1.000.000	2.000.000	12	4%	2.000.000.000.000
						2.000.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

<i>Thời gian chuyển đổi:</i>	12 tháng kể từ ngày phát hành hoặc có thể sớm hơn tùy theo quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Quyền chuyển đổi trái phiếu thuộc về trái chủ.
<i>Giá chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi:</i>	Giá chuyển đổi được xác định là 72.250 đồng/cổ phần, tương đương 85% giá thị trường tại thời điểm phát hành. Giá này sẽ được điều chỉnh theo đúng quy định về điều khoản chống pha loãng. Ngày 29 tháng 3 năm 2010, Công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1, theo đó, giá chuyển đổi được điều chỉnh sau ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng là 36.125 đồng/cổ phần. Ngày 21 tháng 5 năm 2010, Công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/mệnh giá, theo đó, giá chuyển đổi hiện nay là 35.639 đồng/cổ phiếu – đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng sau ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức.
<i>Phương thức trả gốc:</i>	Trả gốc một lần vào ngày phát hành của năm đáo hạn trái phiếu trong trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi.
<i>Phương thức trả lãi:</i>	Trả lãi một lần vào ngày phát hành của năm đáo hạn trái phiếu. Lãi trái phiếu sẽ được trả trong trường hợp trái chủ quyết định thực hiện quyền chuyển đổi hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.933.308.000	2.229.777.500
Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	45.180.000.000	-
	50.113.308.000	2.229.777.500

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Thuế Giá trị Gia tăng	1.565.617.793	288.711.888
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	14.953.102.730	35.280.492.554
Thuế Thu nhập Cá nhân	5.582.699.672	3.146.875.238
Thuế khác	1.538.300.385	1.688.952.073
	23.639.720.580	40.405.031.753

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 34.

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
I	Thuế	40.405.031.753	279.092.905.511	295.858.216.684	23.639.720.580
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	288.711.888	19.169.367.358	17.892.461.453	1.565.617.793
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.280.492.554	193.402.585.545	213.729.975.369	14.953.102.730
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	4.835.827.311	66.520.952.608	64.235.779.862	7.121.000.057
	Thuế thu nhập cá nhân	3.010.891.939	19.033.451.425	19.676.580.133	2.367.763.231
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	135.983.299	35.084.704.340	32.005.751.198	3.214.936.441
	Thuế môn bài	-	16.500.000	16.500.000	-
	Thuế khác	1.688.952.073	12.386.296.843	12.536.948.531	1.538.300.385
II	Các khoản phải nộp khác	-	747.466.524	747.466.524	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	76.500.000	76.500.000	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	670.966.524	670.966.524	-
		40.405.031.753	279.840.372.035	296.605.683.208	23.639.720.580

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	62.483.242.021	28.769.221.158
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	3.758.643.012	3.075.622.430
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	91.874.435	1.044.152.643
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	-	490.958.904
Phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	5.471.496.081	517.539.664
Các khoản khác	2.712.462.728	27.659.283
	74.517.718.277	33.925.154.082

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	27.568.267.000	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	797.609.275.510	1.452.544.964.388
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	502.359.236.030	848.109.982.724
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội</i>	129.743.140.621	413.502.905.278
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác</i>	165.506.898.859	190.932.076.386
	825.177.542.510	1.452.544.964.388

24. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	2.480.517.407	3.640.387.898
Phải trả cổ tức cho cổ đông SSI	1.780.947.250	154.352.639.000
	4.261.464.657	157.993.026.898

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 (số trình bày lại)	30.646.720.748
Trích lập quỹ trong năm	80.407.989.593
Sử dụng quỹ trong năm	41.623.456.575
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	69.431.253.766

Năm 2010, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng trong năm chủ yếu cho mục đích thưởng cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải trả hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	27.742.500.000
Doanh thu nhận trước	2.354.447.214	87.410.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	-	48.194.852
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	22.311.739.854	80.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	16.359.209.923	44.023.133.000
Phải trả công ty con	180.000.000	1.220.000.000
Các khoản khác	7.531.564.514	1.399.462.716
	48.736.961.505	154.520.700.568

27. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000

Số dư phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) cho giao dịch mua bán cổ phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trái phiếu chuyển đổi SSICB0306	-	222.224.000.000
	-	222.224.000.000

Nợ dài hạn phản ánh số dư trái phiếu chuyển đổi với chi tiết tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như được trình bày dưới đây:

Tên Trái phiếu	Ngày bắt đầu	Mệnh giá (VNĐ)	Số lượng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Tổng giá trị VNĐ
SSICB0306	30/11/2006	100.000	2.000.000	38	13,80%	200.000.000.000
	29/08/2007	100.000	222.240	38	13,80%	22.224.000.000
						222.224.000.000

Tỷ lệ chuyển đổi: Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu bằng mệnh giá, 1 trái phiếu mệnh giá 100.000 đồng Việt Nam chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam.

Thời gian chuyển đổi: Chậm nhất vào 30 tháng 1 hàng năm, bắt đầu từ ngày 30 tháng 1 năm 2008, thời hạn chuyển đổi có thể sớm hơn tùy theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Các điều kiện khác: Các trái phiếu này không được bảo đảm. Công ty có quyền không trả trái tức cho các nhà đầu tư nếu như việc chi trả gây lỗ cho Công ty, trong trường hợp này, số trái tức chưa trả sẽ được cộng chung vào tiền gốc trái phiếu kỳ hạn tiếp theo để tính lãi. Trong trường hợp Công ty bị phá sản, các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu sẽ là đối tượng cuối cùng được nhận thanh toán.

Ngày 30 tháng 1 năm 2010, Công ty đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 2.222.240 trái phiếu chuyển đổi SSICB0306 sang cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:10 (01 trái phiếu SSICB0306 chuyển đổi thành 10 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng). Sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, vốn điều lệ của Công ty đã tăng thêm 222.224.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	1.008.815.735.437	4.777.783.527.063
Trích thuế TNDN bổ sung theo quyết toán thuế TNDN năm 2008 và 2009	-	-	-	-	(2.776.148.543)	(2.776.148.543)
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	222.224.000.000	-	-	-	-	222.224.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu, tỉ lệ 1:1 từ nguồn thặng dư vốn	1.755.558.710.000	(1.755.558.710.000)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12.365.677.000)	-	-	(12.365.677.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	513.920.476	449.664.524	-	-	963.585.000
Trích lập quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	80.407.989.594	(80.407.989.594)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	(80.407.989.593)	(80.407.989.593)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(175.555.871.000)	(175.555.871.000)
Thuế hoãn lại 5% của dự phòng trợ cấp thôi việc bị trừ ra khi tính thuế TNDN năm 2008	-	-	-	-	141.682.596	141.682.596
Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	670.615.704.717	670.615.704.717
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.511.117.420.000	340.921.476.378	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.340.425.124.022	5.400.622.813.242

Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và sẽ hạch toán trong năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.366.666.710.000	1.996.057.965.000	(88.206.646.731)	115.064.783.174	84.134.993.178	423.558.040.839	3.897.275.845.460
Hoàn lại thuế năm 2008	-	-	-	-	-	642.042.592	642.042.592
Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	166.668.000.000	-	-	-	-	-	166.668.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(31.940.761.891)	-	-	-	(31.940.761.891)
Bán cổ phiếu quỹ	-	99.908.300.902	119.697.744.098	-	-	-	219.606.045.000
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	25.051.697.074	-	(25.051.697.074)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.488.272.430)	-	(53.488.272.430)
Trích cổ tức đợt 1 năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng	-	-	-	-	-	(153.322.201.000)	(153.322.201.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	-	-	762.989.550.080	762.989.550.080
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 - Số đã báo cáo	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	30.646.720.748	1.008.815.735.437	4.808.430.247.811
Phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi sang Nợ phải trả (*)	-	-	-	-	(30.646.720.748)	-	(30.646.720.748)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 - Số trình bày lại	1.533.334.710.000	2.095.966.265.902	(449.664.524)	140.116.480.248	-	1.008.815.735.437	4.777.783.527.063

(*) Năm 2010, Công ty đã phân loại lại Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ Nguồn vốn chủ sở hữu sang Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trên Nợ phải trả theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	351.111.742	153.333.471
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	351.111.742	153.333.471
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	351.111.742	153.333.471
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	351.111.742	153.333.471
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(399.770)	(11.270)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(399.770)	(11.270)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(399.770)	(11.270)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con hoặc công ty liên kết của Công ty nắm giữ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.711.972	153.322.201
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.711.972	153.322.201
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

30. DOANH THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.486.693.265.042	1.133.451.687.284
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	176.043.714.129	196.203.846.337
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	727.650.936.168	704.990.066.231
<i>Cổ tức</i>	104.757.910.964	173.056.235.453
<i>Trái tức</i>	84.405.863.494	96.256.146.661
<i>Lãi kỳ phiếu</i>	238.888.889	5.946.666.668
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	513.321.632.833	423.371.678.909
<i>Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM (trong đó cổ tức là 7.935.521.000)</i>	19.363.775.626	-
<i>Doanh thu hoạt động đầu tư khác</i>	5.562.864.362	6.359.338.540
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	13.140.023.320	9.236.390.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	108.242.078.334	50.301.749.737
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2.421.084.957	1.756.798.538
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	811.533.701	666.456.491
Thu lãi tiền gửi	349.230.332.312	155.379.199.197
Doanh thu phí từ dịch vụ tài chính	108.110.455.716	14.466.368.402
Doanh thu khác	1.043.106.405	450.812.351
Các khoản giảm trừ doanh thu	250.000.000	31.888.000
Doanh thu thuần	1.486.443.265.042	1.133.419.799.284

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	35.971.502.034	32.496.891.591
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	43.132.884.628	173.372.250.681
Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	215.624.096.107	(200.476.716.379)
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	104.310.771.031	63.868.532.698
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	1.341.597.990	-
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	212.994.840.885	149.111.232.546
<i>Chi phí nhân viên</i>	100.408.529.429	56.273.473.898
<i>Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm</i>	4.360.856.298	3.043.679.196
<i>Chi phí khấu hao và phân bổ</i>	25.624.186.041	22.239.566.134
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	53.355.065.372	38.594.967.928
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	28.358.059.285	19.165.167.063
<i>Chi phí khác</i>	888.144.460	9.794.378.327
	613.375.692.675	218.372.191.137

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	8.831.154.274	4.573.200.827
Chi phí khấu hao và phân bổ	954.118.418	856.923.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.360.316.914	831.841.831
	11.145.589.606	6.261.966.451

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thu nhập khác	5.826.330.656	137.062.842
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5.672.168.455	-
Thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh	154.162.201	137.062.842
Chi phí khác	5.638.799.981	103.548.166
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4.965.987.318	-
Chi phí khác ngoài hoạt động kinh doanh	672.812.663	103.548.166
Lợi nhuận khác	187.530.675	33.514.676

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%). Từ năm 2010, mức thuế suất áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2010 và năm 2009 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	862.109.513.436	908.819.156.372
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(101.870.686.961)	(175.673.780.623)
Các khoản điều chỉnh tăng	50.650.097.090	55.574.822.490
Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	50.650.097.090	55.574.822.490
Các khoản điều chỉnh giảm	(152.520.784.051)	(231.248.603.133)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(96.134.278.561)	(100.306.235.453)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	(55.574.822.490)	(130.942.367.680)
Chi phí trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính thuế cho năm 2010	(811.683.000)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	760.238.826.475	733.145.375.749
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	190.059.706.619	146.629.075.147
Thuế TNDN phải nộp bổ sung do phần dự phòng chứng khoán chưa niêm yết chưa được khấu trừ thuế trong năm 2008	-	13.094.236.766
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	190.059.706.619	159.723.311.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(trả trước) đầu năm	35.280.492.554	(379.380.041)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	3.342.878.926	(57.721.378)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(213.729.975.369)	(124.005.717.940)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	14.953.102.730	35.280.492.554

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2010 như sau:

	<i>Số tiền VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	13.893.705.621
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(1.434.102.100)
Thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% của khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính vào lợi nhuận sau thuế	566.730.383
Trích bổ sung chênh lệch thuế suất 5% cho khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính vào lợi nhuận sau thuế	141.682.596
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	13.168.016.500

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>
Tăng/ (giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế năm nay	(4.924.725.400)
Tăng/(giảm) chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính thuế cho năm 2010	(811.683.000)
Tổng	(5.736.408.400)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo thuế suất 25%	1.434.102.100

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 25% của năm 2010.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 được chuyển sang tính thuế cho năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2010 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền (VNĐ)</i>
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	6.204.464.503
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Phát hành trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000
		Trả cổ tức bằng tiền	28.505.036.000
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	266.682.903.333
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	266.682.903.333
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% sở hữu	Ủy thác đầu tư	390.309.359.000
		Ứng trước tiền ủy thác đầu tư	200.052.100.000
		Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	30.340.377.045
		Thanh toán khác	3.240.500.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch HĐQT	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.096.473.373
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.993.937.805
		Nhận lại tiền hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	15.000.000.000
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% sở hữu	Góp vốn đầu tư	288.000.000.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	33.653.200.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	4.708.643.567
		Trả cổ tức bằng tiền	58.569.100.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	33.901.600.000
		Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	15.698.200.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	2.179.997.540
		Phát hành trái phiếu chuyển đổi	240.000.000.000
Công ty CP Xuyen Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyen Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Chuyển đổi trái phiếu thành vốn	2.041.400.000
		Trả lãi trái phiếu chuyển đổi	285.625.883
		Phát hành trái phiếu chuyển đổi	80.000.000.000
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	25.100.000.000
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.692.650.395
		Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.692.650.395

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Khoản phải thu (VNĐ)</i>	<i>Khoản phải trả (VNĐ)</i>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-
		Thực hiện hợp đồng mua bán lại chứng khoán	4.892.544.000	-
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải thu	1.056.544.872	-
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.102.535.568
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	-	9.187.796
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	143.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% vốn sở hữu	Ủy thác quản lý tài sản	590.309.359.000	-
		Ứng trước tiền ủy thác đầu tư	200.052.100.000	-
		Đầu tư góp vốn	30.000.000.000	-
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng ANZ	1.080.454.024	-
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	240.000.000.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	80.000.000.000
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	-	25.100.000.000
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% vốn sở hữu	Góp vốn đầu tư	288.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2010 là 13.523.836.210 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	178.464.799.086	727.650.936.168	458.383.894.433	127.769.966.011	1.492.269.595.698
2. Các chi phí trực tiếp	35.971.502.034	258.756.980.735	104.310.771.031	6.265.766.444	405.305.020.244
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	140.127.067.634	21.507.875.497	34.542.951.556	28.677.167.331	224.855.062.018
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.366.229.418	447.386.079.936	319.530.171.846	92.827.032.236	862.109.513.436
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010					
1. Tài sản bộ phận	1.443.938.377.280	4.476.137.050.275	2.337.634.664.723	1.697.000.000	8.259.407.092.278
2. Tài sản phân bổ	144.908.354.698	22.241.747.465	35.721.594.414	29.655.663.287	232.527.359.864
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	29.728.898.652
Tổng tài sản	1.588.846.731.978	4.498.378.797.740	2.373.356.259.137	31.352.663.287	8.521.663.350.794
1. Nợ phải trả bộ phận	850.266.640.387	70.719.746.772	2.084.976.155.668	4.933.308.000	3.010.895.850.827
2. Nợ phân bổ	60.256.617.429	9.248.690.117	14.853.956.855	12.331.586.821	96.690.851.222
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	13.453.835.503
Tổng công nợ	910.523.257.816	79.968.436.889	2.099.830.112.523	17.264.894.821	3.121.040.537.552

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Đến 1 năm	27.025.467.864	17.063.505.690
Trên 1 - 5 năm	76.064.156.592	62.225.846.760
Trên 5 năm	18.717.121.800	26.807.083.380

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2010. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.932 đồng.

37.2 Cam kết hỗ trợ hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư đối với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ góp vốn đầu tư bằng tiền để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	3.236.811.628	119.582.256
Chi nhánh Hà Nội	148.387.638	-
Trần Bình Trọng	677.131.884	12.586.186
Hải Phòng	220.393.566	66.882.463
Nguyễn Công Trứ	9.363.226	-
Nha Trang	13.812.998	-
Vũng Tàu	12.332.165	-
Quảng Ninh	10.413.313	-
Mỹ Đình	14.970.084	-
	4.343.616.502	199.050.905

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

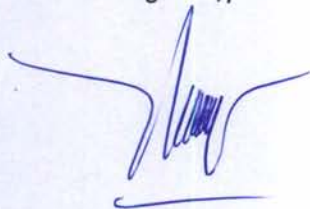
Theo Công văn số 165/2011/CV-SSIHO ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty sẽ tiến hành thủ tục chuyển đổi 2.000.000 trái phiếu SSICB2010 mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 và trả lãi cho số trái phiếu này. Giá chuyển đổi trái phiếu được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng của Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi SSICB2010 là 35.639 đồng/cổ phiếu. Trái chủ có quyền lựa chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc không chuyển đổi và nhận lại tiền gốc và lãi.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2011